

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013
đã được kiểm toán*

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 12 tháng 6 năm 2015



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Cường

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	1
Báo cáo của ban giám đốc	2 – 4
Báo cáo của kiểm toán viên	5-6
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-20
Phụ lục tài sản cố định	21
Phụ lục vốn chủ sở hữu	22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch công ty - Giám đốc Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Hà Nội đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: **Trần Văn Cương** Chức vụ: Chủ tịch công ty – Giám đốc

Bà: **Nguyễn Tuyết Trinh** Chức vụ: Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Hà Nội. (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) mã số doanh nghiệp 0100106962 đăng ký lần đầu ngày 20/01/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 25/03/2014. Ngày 25/03/2014 chuyển đổi từ Công ty Thương Mại và Đầu Tư Hà Nội theo quyết định số 3472 QDD-UBND ngày 13/07/2010 của UBND Thành Phố Hà Nội

Trụ sở: Số 93 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 5.833.014.720 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu không trăm mười bốn nghìn bảy trăm hai mươi đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán mô tô, xe máy; Chi tiết: Bán buôn bán lẻ mô tô, xe máy.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
- Bán buôn gạo.
- Bán buôn đồ uống; Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn.

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khai thác khoáng, xây dựng, y tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chi tiết; Bán buôn dụng cụ y tế.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép, bán buôn kim loại khác
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế.
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Mô giới. Chi tiết; Mô giới hợp đồng hàng hoá
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Hà Nội có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Công ty được yêu cầu phải:

06/12/2013
CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI &
ĐẦU TƯ HÀ
NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Văn Cương

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội (Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Thương mại và đầu tư Hà Nội, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 từ trang số 07 đến trang số 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2013, giá trị hàng gửi bán của Công ty là 228.838.585 đồng. Đây là khoản hàng chuyển từ Trung tâm kinh doanh tiêu dùng phía bắc sang cho Công ty Thương mại và Đầu tư Hà Nội khi sáp nhập với Công ty tại thời điểm 30/06/2007. Toàn bộ số hàng gửi bán nêu trên là thực phẩm đóng gói và thực phẩm đông lạnh. Chúng tôi không thu thập được Biên bản kiểm kê hàng hóa, xác nhận về việc còn tồn lại của lô hàng gửi bán nêu trên tại các đơn vị nhận gửi bán. Mặt khác chúng tôi cũng không thu thập

được bằng chứng nào cho thấy Công ty đã thu hồi và tiêu hủy toàn bộ số hàng gửi bán nêu trên do hết hạn. Trong năm tài chính liền kề trước đó, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho lô hàng trên.

Tại ngày 31/12/2013, các khoản phải thu thuộc diện tranh chấp và không có khả năng thu hồi có số tiền là **11.405.081.400** đồng (bao gồm phải thu của khách hàng, ứng trước cho người bán, phải thu của cán bộ công nhân viên) chủ yếu là công nợ tồn tại của Công ty Thương mại và Đầu tư Hà Nội trước khi chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội (giai đoạn từ năm 2010 trở về trước).

Công ty mở sổ chi tiết công nợ theo từng cá nhân bán hàng, trong khi một khách hàng có thể mua hàng của nhiều nhân viên kinh doanh. Theo đặc thù của phần mềm kế toán mà Công ty đang sử dụng trên Bảng cân đối phát sinh các tài khoản, tài khoản phải thu khách hàng không tự bù trừ công nợ của một khách hàng mà đang hạch toán nhiều tiểu khoản công nợ, điều đó dẫn đến công phải thu của khách hàng năm 2013 trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 bị đội lên số tiền là: **45.172.697** đồng, tương ứng với khoản người mua trả trước tiền hàng trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng bị đội lên số tiền tương ứng: **45.172.697** đồng

Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục trên cũng như các ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2014



NGUYỄN TIẾN THIÊN

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 2375-2013-066-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO

NGUYỄN TUY

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0384-2013-066-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.600.094.102	7.382.554.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		267.901.638	147.917.854
1. Tiền	111	V.01	267.901.638	147.917.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	6.621.213.933	6.184.199.204
1. Phải thu khách hàng	131		6.312.527.422	5.499.515.492
2. Trả trước cho người bán	132		296.754.641	673.004.641
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		11.931.870	11.679.071
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		365.814.083	725.889.697
1. Hàng tồn kho	141	V.04	365.814.083	725.889.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	345.164.448	324.547.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.258.997	3.674.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		343.905.451	320.873.401
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		6.202.138.409	7.038.196.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.026.002.093	6.113.996.521
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.087.994.428
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	5.362.772.321	5.362.772.321
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(336.770.228)	(336.770.228)
II. Tài sản cố định	220		1.120.562.786	853.427.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	167.345.770	237.482.999
- Nguyên giá	222		713.584.237	794.945.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(546.238.467)	(557.462.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	953.217.016	615.944.289
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.573.530	70.772.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.573.530	70.772.952
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.802.232.511	14.420.751.416

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	6	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.871.138.275	15.896.455.437
I. Nợ ngắn hạn	310		16.780.818.265	15.798.715.427
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.325.819.581	8.706.054.050
2. Phải trả người bán	312	V.16	1.704.946.457	1.568.789.728
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	227.169.662	88.701.970
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3.073.886.676	2.870.043.842
5. Phải trả người lao động	315		28.729.025	13.954.727
6. Chi phí phải trả	316	V.19	358.692.512	419.153.557
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	2.064.476.688	2.134.919.889
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.902.336)	(2.902.336)
II. Nợ dài hạn	330		90.320.010	97.740.010
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.21	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		90.320.010	90.320.010
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	-	7.420.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(3.068.905.764)	(1.475.704.021)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	(3.068.905.764)	(1.475.704.021)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.405.801.538	5.405.801.538
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.243.182	35.243.182
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.901.920.484)	(7.308.718.741)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		391.970.000	391.970.000
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.25	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.802.232.511	14.420.751.416

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại USD 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		24		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Trinh

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Cương

(Các Ghi chú từ trang 12 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHẦN I - LÃI LỖ

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số năm nay	Số năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.558.327.121	5.291.823.605
2	Các khoản giảm trừ	02	-	88.147.543
	- Chiết khấu thương mại		-	-
	- Hàng bán bị tra lại		-	88.147.543
	- Giảm giá hàng bán		-	-
3	Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10 = 01 - 02)	10	2.558.327.121	5.203.676.062
4	Giá vốn hàng bán	11	1.925.801.796	4.955.275.612
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20 = 10 - 11)	20	632.525.325	248.400.450
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.386.924	193.593.729
7	Chi phí tài chính	22	1.128.377.701	1.364.845.581
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.128.377.701	1.364.595.965
8	Chi phí bán hàng	24	189.181.118	176.108.881
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	900.572.915	1.257.868.186
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	(1.584.219.485)	(2.356.828.469)
11	Thu nhập khác	31	-	791.980.837
12	Chi phí khác	32	8.982.258	704.009.478
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(8.982.258)	87.971.359
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(1.593.201.743)	(2.268.857.110)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60	(1.593.201.743)	(2.268.857.110)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-

(*)Chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần.

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Trinh

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Cương

(Các Ghi chú từ trang 12 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Theo phương pháp trực tiếp)

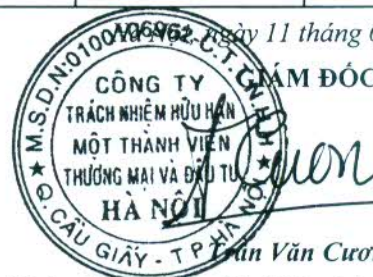
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.411.019.629	5.770.523.411
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.434.288.761)	(1.573.203.825)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(493.324.457)	(945.310.621)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(37.548.152)	(723.110.994)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	129.519.475	693.616.765
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(405.658.616)	(2.602.600.327)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	169.719.118	619.914.409
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(8.702.258)	10.571.316
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.386.924	1.017.258
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.315.334)	11.588.574
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211.831.000	2.365.554.800
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(254.251.000)	(3.200.159.057)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.420.000)	(834.604.257)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	119.983.784	(203.101.274)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	147.917.854	351.019.128
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	267.901.638	147.917.854

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Trinh



Ngày 11 tháng 6 năm 2014

Trần Văn Cường

(Các Ghi chú từ trang 12 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên

Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI. (Sau đây gọi tắt là "Công ty") mã số doanh nghiệp 0100106962 đăng ký lần đầu ngày 20/01/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 25/03/2014. Ngày 25/03/2014 chuyển đổi từ công ty Thương Mại và Đầu Tư Hà Nội theo quyết định số 3472/QDD-UBND ngày 13/07/2010 của UBND Thành Phố Hà Nội

Trụ sở: Số 93 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2 Ngành, nghề kinh doanh

- Bán buôn thực phẩm

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

- Bán mô tô, xe máy; Chi tiết: Bán buôn bán lẻ mô tô, xe máy.

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy

- Bán buôn gạo.

- Bán buôn đồ uống; Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn.

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khai thác khoáng, xây dựng, y tế.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép, bán buôn kim loại khác

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)

- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế.

- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ thiết bị dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh

- Mô giới. Chi tiết: Mô giới hợp đồng hàng hoá

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành; thông tư 244/2009/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- 2 Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

- 3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, mức độ áp dụng những chuẩn mực đó tương đối phù hợp.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyên.

- 1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- 1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

- 2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng mua vào bao gồm: giá mua cộng với thuế nhập khẩu và các chi phí liên quan khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- 2.3 Hàng tồn kho được hạch toán: Kiểm kê định kỳ

- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Năm khấu hao TSCĐ tại công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay chuyên biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm trên cơ sở chênh lệch giá trị giữa giá ghi sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chính hàng tồn đó.

Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có đầy đủ bằng chứng theo quy định hiện hành.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**6.1 Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi xuất hoá đơn cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc vào việc khách hàng đã thanh toán hay chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)***6.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành và ngày lập bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chậm trả so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng của các đối tượng mua hàng, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7 Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1	Tiền Chỉ tiêu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
	Tiền mặt tại quỹ	18.705.378	43.909.232
	Tiền gửi ngân hàng	249.196.260	104.008.622
	Cộng	267.901.638	147.917.854
2	Các khoản đầu tư ngắn hạn Chỉ tiêu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
	Đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn Chỉ tiêu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
	Phải thu khách hàng	6.312.527.422	5.499.515.492
	Trả trước cho người bán	296.754.641	673.004.641
	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.931.870	11.679.071
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
	Cộng	6.621.213.933	6.184.199.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

4 Hàng hoá tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.043.000	15.043.000
Công cụ dụng cụ trong kho	-	-
Chi phí SXKD dở dang	43.397.741	43.397.741
Thành phẩm tồn kho	54.968.595	54.968.595
Hàng hoá tồn kho	33.733.104	393.808.718
Hàng gửi bán	218.671.643	218.671.643
Cộng	365.814.083	725.889.697
5 Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.258.997	3.674.499
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	343.905.451	320.873.401
<i>Tạm ứng</i>	<i>343.905.451</i>	<i>320.873.401</i>
<i>Các khoản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	345.164.448	324.547.900
6 Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	VNĐ	VNĐ
7 Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Phải thu dài hạn khác	1.287.481.134	1.287.481.134
Ứng trước cho người bán dài hạn	4.075.291.187	4.075.291.187
Cộng	5.362.772.321	5.362.772.321
8 Tài sản cố định		
<i><Xem Phụ lục 01></i>		
14 Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	55.573.530	70.772.952
Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	55.573.530	70.772.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

15	Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Vay ngắn hạn	9.325.819.581	8.706.054.050
	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	Cộng	9.325.819.581	8.706.054.050
16	Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Phải trả người bán	1.704.946.457	1.568.789.728
	Cộng	1.704.946.457	1.568.789.728
17	Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Người mua trả tiền trước	227.169.662	88.701.970
	Cộng	227.169.662	88.701.970
18	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	451.829.799	426.036.965
	Thuế xuất, nhập khẩu	(2.539.000)	(2.539.000)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.675.889	15.675.889
	Thuế thu nhập cá nhân	32.752.257	32.752.257
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.416.209.720	2.238.159.720
	Các loại thuế khác	159.958.011	159.958.011
	Cộng	3.073.886.676	2.870.043.842
19	Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Chi phí phải trả	358.692.512	419.153.557
	Cộng	358.692.512	419.153.557
20	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Tài sản thừa chờ xử lý	1.255.131	1.255.131
	KPCĐ	19.567.044	19.484.200
	Bảo hiểm y tế	82.280	-
	Bảo hiểm xã hội	(15.487.543)	51.527.952
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.057.830.471	2.057.830.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

Bao hiểm thất nghiệp	1.229.305	4.822.135
Cộng	2.064.476.688	2.134.919.889
21 Các khoản phải trả nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Cộng	-	-
22 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
vay dài hạn ngân hàng	-	7.420.000
Cộng	-	7.420.000
24 Vốn chủ sở hữu		
24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		
<Xem Phụ lục 02>		
24.2 Nguồn vốn kinh doanh	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.405.801.538	5.405.801.538
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
Cộng	5.405.801.538	5.405.801.538
24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.405.801.538	5.405.801.538
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	5.405.801.538	5.405.801.538
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
15.4 Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
15.5 Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiêu	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại - -

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - -

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:**

17	Nguồn kinh phí, quỹ khác	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	-
	Cộng	-	-
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.558.327.121	5.291.823.605
	Cộng	2.558.327.121	5.291.823.605
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Chiết khấu thương mại	-	-
	Hàng bán bị trả lại	-	88.147.543
		-	-
	Cộng	-	88.147.543
20	Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.925.801.796	4.955.275.612
	Cộng	1.925.801.796	4.955.275.612
21	Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.386.924	193.593.729
	Cộng	1.386.924	193.593.729
22	Chi phí tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Chi phí tài chính	1.128.377.701	1.364.845.581
	Cộng	1.128.377.701	1.364.845.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

23 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chỉ tiêu		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	900.572.915	1.257.868.186
Cộng	900.572.915	1.257.868.186

24 Thu nhập khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chỉ tiêu		
Thu nhập khác	-	791.980.837
Cộng	-	791.980.837

25 Chi phí khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chỉ tiêu		
Chi phí khác	8.982.258	704.009.478
Cộng	8.982.258	704.009.478


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Trinh

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2014

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Cương

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	207.523.246	-	-	207.523.246
2 Máy móc thiết bị	25.714.286	-	25.714.286	-
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	506.060.991	-	-	506.060.991
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.647.157	-	55.647.157	-
5 TSCĐ khác	-	-	-	-
Công	794.945.680	-	81.361.443	713.584.237
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	150.949.732	8.300.928	-	159.250.660
2 Máy móc thiết bị	17.999.982	-	17.999.982	0
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	347.296.739	39.691.068	-	386.987.807
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	41.216.228	-	41.216.228	-
5 TSCĐ khác	-	-	-	-
Công	557.462.681	47.991.996	59.216.210	546.238.467
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	56.573.514	-	-	48.272.586
2 Máy móc thiết bị	7.714.304	-	-	(0)
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	158.764.252	-	-	119.073.184
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	14.430.929	-	-	-
5 TSCĐ khác	-	-	-	-
Công	237.482.999	-	-	167.345.770

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I NGUYÊN GIÁ				
1 Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2 Quyền phát hành	-	-	-	-
3 Bản quyền, bằng sáng chế	-	-	-	-
4 Nhân hiệu hàng hoá	-	-	-	-
5 Phần mềm máy tính	-	-	-	-
6 TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-
Công	-	-	-	-
II HAO MÒN LŨY KẾ				
1 Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2 Quyền phát hành	-	-	-	-
3 Bản quyền, bằng sáng chế	-	-	-	-
4 Nhân hiệu hàng hoá	-	-	-	-
5 Phần mềm máy tính	-	-	-	-
6 TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-
Công	-	-	-	-
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1 Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2 Quyền phát hành	-	-	-	-
3 Bản quyền, bằng sáng chế	-	-	-	-
4 Nhân hiệu hàng hoá	-	-	-	-
5 Phần mềm máy tính	-	-	-	-
6 TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-
Công	-	-	-	-

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	411	4	6	414	415	421	441	11
	1			7	8	9	10	
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	5.405.801.538	-	-	35.243.182	-	(8.901.920.484)	391.970.000	(3.068.905.764)
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	5.405.801.538	-	-	35.243.182	-	(8.901.920.484)	391.970.000	(3.068.905.764)